

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒA THÀNH
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 87/2018/DS-ST
Ngày 30 tháng 11 năm 2018
*Về việc “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản và hợp đồng góp hụi”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒA THÀNH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hảo Phát.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Trâm;
2. Ông Bùi Văn Khắc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Lan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòa Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Thành tham gia phiên tòa: Bà Trần Kim Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 414/2018/TLST-DS ngày 06 tháng 7 năm 2018 về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản và Hợp đồng góp hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 110/2018/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị S, sinh năm 19xx; địa chỉ: Số xx/x, ấp T. A, xã T, huyện H, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của bà S: Anh Lý Minh Q, sinh năm 19xx; địa chỉ: Số x/x, ấp T. A, xã T, huyện H, tỉnh Tây Ninh (theo Giấy ủy quyền ngày 03/10/2018).

- Bị đơn:

1. Chị Bùi Thị T, sinh năm 19xx (Đang bị tạm giam tại trại tạm giam A).
2. Anh Lê Phan Đ. T, sinh năm 19xx.

Cùng địa chỉ: xx/x, ấp P, xã T, huyện H, tỉnh Tây Ninh.

Các đương sự đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04 tháng 7 năm 2018 và quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Huỳnh Thị S – anh Lý Minh Q trình bày:

Bà S có mối quan hệ quen biết với chị T và anh T do buôn bán ở chợ L. H gần nhau, bà S có tham gia hội do chị T làm thảo hội, tháng 03/2017 âm lịch chị T tuyên bố bị vỡ hội, ngày 07/6/2018 chị T bị Tòa án nhân dân huyện H xét xử hình sự và chị T còn thiếu lại bà S số tiền 36.125.000 đồng, cụ thể như sau:

- Dây hội 500.000 đồng/tháng ngày 19/7/2014 âm lịch, gồm 34 phần hội của 22 hội viên. Dây hội này chị T bị xét xử hình sự nợ bà S 2.920.000 đồng và tách 7.755.000 đồng ra giải quyết dân sự khi bà S yêu cầu.

- Dây hội 500.000 đồng/tháng ngày 04/12/2014 âm lịch gồm 32 phần hội của 14 hội viên. Dây hội này chị T bị xét xử hình sự nợ bà S 1.990.000 đồng và tách 7.940.000 đồng ra giải quyết dân sự.

- Dây hội 500.000 đồng ngày 29/01/2015 âm lịch, gồm 27 phần hội của 10 hội viên, dây này chị T bị xét xử hình sự nợ bà S 1.340.000 đồng, 7.745.000 đồng ra giải quyết dân sự khi bà S yêu cầu.

- Dây hội 1.000.000 đồng/tháng ngày 11/12/2015 âm lịch (dây 1) gồm 34 phần hội của 24 hội viên, chị T bị xét xử hình sự nợ bà S 3.640.000 đồng, tách 6.360.000 đồng giải quyết dân sự.

- Dây hội 1.000.0000 đồng/tháng ngày 11/12/2015 âm lịch (dây 2) gồm 34 phần hội của 24 hội viên, chị T bị xét xử hình sự nợ bà S 3.640.000 đồng, tách 6.325.000 đồng giải quyết dân sự.

Tổng số tiền hội được tách ra giải quyết dân sự của bà S là: 7.755.000 đồng + 7.940.000 đồng + 7.745.000 đồng + 6.360.000 đồng + 6.325.000 đồng = 36.125.000 đồng.

Ngoài ra, chị T còn vay của bà S 70.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Ngày 06/8/2016 vay 20.000.000 đồng.

Ngày 20/9/2016 vay 30.000.000 đồng.

Ngày 06/11/2016 vay 20.000.000 đồng.

Do tin tưởng nhau nên bà S không có lập giấy tờ gì với chị T, không có lấy danh sách hội viên.

Nay bà S yêu cầu chị T và anh T cùng trả cho bà số tiền hụi còn thiếu theo bản án hình sự đã tuyên tách ra giải quyết dân sự là 36.125.000 đồng và 70.000.000 đồng tiền vay, tổng cộng 106.125.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai ngày 24/10/2018 bị đơn chị Bùi Thị T trình bày:

Chị thống nhất lời trình bày của anh Q, hiện còn nợ bà S số tiền hụi 36.125.000 đồng và 70.000.000 đồng tiền vay, tổng cộng 106.125.000 đồng. Về số tiền vay chị có đóng lãi cho bà S nhưng do thời gian đã lâu chị không nhớ là đã đóng lãi bao nhiêu, chị không yêu cầu về số tiền lãi đã đóng, chị sử dụng số tiền vay vào việc mua bán giày, dép sinh lợi nhuận để chi phí sinh hoạt trong gia đình. Chị đồng ý trả cho bà S số tiền hụi 36.125.000 đồng và 70.000.000 đồng tiền vay, tổng cộng 106.125.000 đồng, không yêu cầu tính lại tiền lãi đã trả, không yêu cầu anh T liên đới trả nợ vì anh T không biết số tiền này.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 15/10/2018 bị đơn anh Lê Phan Đ. T trình bày:

Anh là chồng của chị T, vợ chồng chung sống từ năm 2002 đến nay, có đăng ký kết hôn và có 01 người con chung.

Anh có biết bà S do bà S bán sạp ở chợ L. H cạnh chỗ chị T bán. Anh làm nghề tài xế nên thường xuyên vắng nhà, anh không có phụ giúp chị T làm hụi hay vay mượn của những người khác.

Đến tháng 03/2017, chị T tuyên bố vợ hụi và sau đó bị xét xử hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Nguyên nhân chị T bị vỡ hụi theo bản án hình sự đã tuyên là do T làm ăn buôn bán sạp giày dép, mua bán chuyển nhượng đất, chi tiêu trong gia đình, vay tiền của nhiều người và vay Ngân hàng, số tiền lãi phải đóng hàng tháng vượt quá khả năng thanh toán, không thể xoay vòng vốn nên T có lấy hụi của một số người tự khai và lĩnh tiền hụi. Trong bản án đã tuyên tách số tiền 36.125.000 đồng và 70.000.000 đồng tiền vay giải quyết dân sự khi bà S yêu cầu.

Anh và chị T hiện có các tài sản chung là 04 phần đất hiện đã bị kê biên theo Lệnh kê biên của Cơ quan cảnh sát điều tra khi điều tra chị T.

Đối với yêu cầu của bà S: Anh không đồng ý cùng chị T trả số tiền còn thiếu cho bà S, do chị T làm hụi và vay tiền không có liên quan đến anh. Anh đồng ý lấy phần tài sản của chị T là $\frac{1}{2}$ trong phần tài sản chung của anh và chị T để trả nợ, anh yêu cầu được giữ lại phần tài sản của anh là $\frac{1}{2}$ phần tài sản chung đã bị kê biên để lo cho con ăn học và lo cho mẹ già.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Thành phát biểu ý kiến:

1/Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa:

Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định, thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thư ký đã thực hiện đúng quy định tại Điều 51 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2/Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng:

Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

3/Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 479, Điều 471, Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tính án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Huỳnh Thị S là nguyên đơn, anh Lý Minh Q là người đại diện hợp pháp của bà S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; chị Bùi Thị T và anh Lê Phan Đ. T là bị đơn trong vụ án có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh Q, chị T và anh T là đúng theo quy định tại Điều 227; Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Bà S yêu cầu chị T, anh T trả số tiền hui 36.125.000 đồng và 70.000.000 đồng tiền vay nên xác định đây là quan hệ “*Tranh chấp hợp đồng góp hui và Hợp đồng vay tài sản*” quy định tại Điều 479, Điều 471, Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[3] Về nội dung vụ án: Căn cứ lời trình bày của bà S, anh Q, chị T thống nhất chị T còn nợ bà S số tiền hui là 36.125.000 đồng và 70.000.000 đồng tiền vay, chị T tự nhận trách nhiệm trả, không yêu cầu anh T liên đới trả nợ.

[4] Xét yêu cầu của bà S yêu cầu anh T cùng trả nợ thấy rằng: Việc anh T cho rằng anh có quen biết bà S, anh không biết bà S có tham gia hui và cho chị T vay tiền, nên anh không đồng ý trả cho bà S số tiền hui và tiền vay còn thiếu, thấy rằng anh T và chị T chung sống vợ chồng từ năm 2002 đến nay chưa ly hôn, trong thời gian chung sống anh T cũng biết việc chị T làm chủ hui, kinh doanh giày dép, trong thời gian chung

sống vợ chồng cũng có mua tài sản và cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có số tiền chị T lừa đảo chiếm đoạt của các hội viên.

Mặc dù chỉ có chị T giao dịch vay tiền của bà S nhưng số nợ này có trong thời kỳ hôn nhân, sử dụng vào mục đích kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, mua tài sản chung của vợ chồng, anh T cũng không chứng minh được chị T dùng số tiền này để sử dụng vào mục đích khác, nên cần buộc anh T cùng có nghĩa vụ trả nợ cho bà S là phù hợp với quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình.

Ghi nhận bà S không yêu cầu tính lãi, chị T không có căn cứ chứng minh cho số tiền lãi đã đóng và cũng không yêu cầu tính lãi lại nên ghi nhận.

[5] Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án chị T và anh T phải chịu: $106.125.000 \text{ đồng} \times 5\% = 5.306.250 \text{ đồng}$.

[6] Quan điểm về việc giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa thành là có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 471, Điều 474 và Điều 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị S đối với chị Bùi Thị T và anh Lê Phan Đ. T về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và Hợp đồng góp hụi*”.

Buộc chị Bùi Thị T và anh Lê Phan Đ. T có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị S số tiền 36.125.000 đồng và 70.000.000 đồng, tổng cộng 106.125.000 (Một trăm lẻ sáu triệu một trăm hai mươi lăm nghìn) đồng.

Ghi nhận bà S không yêu cầu chị T và anh T trả tiền lãi.

Kể từ ngày bà S có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị T, anh T không chịu trả số tiền trên thì hàng tháng chị T, anh T còn phải trả cho bà S số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí sơ thẩm dân sự: Chị Bùi Thị T và anh Lê Phan Đ. T phải chịu 5.306.250 (Năm triệu ba trăm lẻ sáu nghìn hai trăm năm mươi) đồng.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh hoàn trả cho bà Huỳnh Thị S số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.653.000 đồng (Hai triệu sáu trăm năm mươi ba nghìn) đồng theo biên lai thu số **0012200** ngày 05 tháng 7 năm 2018.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự trong vụ án được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh để xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND huyện Hòa Thành;
- Chi cục THA DS huyện Hòa Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu trữ VP (D).

(đã ký)

Nguyễn Hảo Phát